

Số: /QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng và UBND cấp xã
áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi tên cơ quan thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1389/TTr-SXD ngày 15 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng và UBND cấp xã (đính kèm Phụ lục 1 và Phụ lục 2), cụ thể:

Phụ lục 1. Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực ngành Xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng: 93 thủ tục.

Phụ lục 2. Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực ngành Xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 06 thủ tục.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế các Quyết định liên quan khác đã ban hành trái Quyết định này.

Điều 3. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan trên cơ sở Quy trình nội bộ được ban hành kèm theo Quyết định này cập nhật quy trình điện tử vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc VP;
- Lưu: VT, nvthanh.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mừng

**Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng và UBND cấp xã
áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

PHẦN I. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ

STT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (93 TTHC)	
I	Lĩnh vực Đăng kiểm	
1	1.001296.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
2	1.001322.H01	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
II	Lĩnh vực Đường bộ	
1	1.010707.H01	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới
2	1.002046.H01	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS
3	2.002287.H01	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng
4	2.002286.H01	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi
5	2.002285.H01	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định
6	1.000703.H01	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ
7	2.000769.H01	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)
8	1.002063.H01	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào
9	1.005024.H01	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới chở hành khách và xe ô tô

10	1.005021.H01	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô
11	1.002286.H01	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia
12	1.001577.H01	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia
13	1.000660.H01	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác
14	1.000672.H01	Công bố lại bến xe khách
15	1.004993.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
16	1.001765.H01	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
17	1.001751.H01	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái
18	1.005210.H01	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo
19	1.001623.H01	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo
20	1.001777.H01	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái
21	1.000028.H01	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ
III	Lĩnh vực Giám định tư pháp	
1	1.011675.H01	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương
2	2.001116.H01	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương
IV	Lĩnh vực Hàng hải và đường thủy nội địa	
1	2.002625.H01	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ
2	2.002624.H01	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương
3	1.009463.H01	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa
4	1.009462.H01	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa
5	1.009461.H01	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng
6	1.009460.H01	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng

7	1.009451.H01	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa
8	1.009450.H01	Công bố đóng khu neo đậu
9	1.009449.H01	Công bố hoạt động khu neo đậu
10	1.009448.H01	Thiết lập khu neo đậu
11	1.009446.H01	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa
12	1.009445.H01	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa
13	1.009464.H01	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa
14	1.009459.H01	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương
15	1.009458.H01	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài
16	1.009456.H01	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa
17	1.009443.H01	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu
18	1.009442.H01	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa
19	2.001219.H01	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải
20	1.002771.H01	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm
21	2.001802.H01	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển
22	1.004242.H01	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa
23	1.000344.H01	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa
V	Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản	
1	1.012904.H01	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	1.012903.H01	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở
3	1.012905.H01	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua

4	1.012902.H01	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)
5	1.012901.H01	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)
6	1.012900.H01	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản
VI	Lĩnh vực Nhà ở	
1	1.012882.H01	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở
2	1.012884.H01	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng
3	1.012895.H01	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân
4	1.012894.H01	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công
5	1.012890.H01	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài
6	1.012886.H01	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công
7	1.012887.H01	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023
8	1.012883.H01	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
9	1.012897.H01	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở
10	1.012898.H01	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê
11	1.012892.H01	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở
12	1.012891.H01	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương
13	1.012896.H01	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công

14	1.012885.H01	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công
15	1.012893.H01	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công
16	1.007765.H01	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước
VII	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	
1	1.014159.H01	Cung cấp thông tin về hồ sơ cắm mốc, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn
2	1.008992.H01	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam
3	1.008991.H01	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc
4	1.008993.H01	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam
5	1.008989.H01	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).
6	1.008990.H01	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề
7	1.008891.H01	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc
8	1.014156.H01	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)
9	1.014155.H01	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)
10	1.014157.H01	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)
11	1.014158.H01	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)
VIII	Lĩnh vực Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	
1	1.011705.H01	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)
2	1.011708.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí

		nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)
3	1.011710.H01	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)
4	1.011711.H01	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)
IX	Lĩnh vực Công bố hợp quy	
1	1.006871.H01	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng
X	Lĩnh vực Tài chính ngân hàng (Bộ Tài chính)	
1	3.000161.H01	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.
XI	Lĩnh vực Thuế (Bộ Tài chính)	
1	3.000255.H01	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ
2	3.000254.H01	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu
3	3.000252.H01	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên
XII	Lĩnh vực Du lịch	
1	1.014190.H01	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch
2	1.014191.H01	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch
3	1.014192.H01	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (06 TTHC)	
I	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật	
1	1.002693.H01	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh
II	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	

1	1.014159.H01	Cung cấp thông tin về hồ sơ cắm mốc, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn
2	1.014156.H01	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)
3	1.014155.H01	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)
4	1.014157.H01	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)
5	1.014158.H01	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)